BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
Ký ngày: 10/3/2023 15:37:09

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 59
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 59

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ bảy (07) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 03 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch	
Ông	Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch	
Ông	Hồ Lương Quân	Thành viên	
Ông	Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên	
Ông	Nguyễn Quốc Giang	Thành viên	
Ông	Lý Quang Thái	Thành viên	
Bà	Đỗ Thị Minh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông	Phạm Trường Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông	Vũ Phước Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)
Ông	Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 06/12/2022)
Ông	Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 06/12/2022)
Ông	Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông	Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	(Thôi kiêm nhiệm kể từ ngày 14/03/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà	Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà	Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)
Bà	Trần Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300479... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Số: 030823.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được lập ngày 03 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số 2.3). Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính liên quan.

- Công ty đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty (xem thuyết minh số 07, thuyết minh số 20). Đến thời điểm hiện tại dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.

- Công ty đã tạm tính các chi phí liên quan đến tiền thuê đất và thuế đất phải nộp theo Quyết định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố (xem thuyết minh số 18 và thuyết minh số 35).

- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.

- Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") trong tương lai chủ yếu phụ thuộc vào việc Công ty có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoãn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay (xem thuyết minh số 04b.1 và thuyết minh số 05).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.468.703.991.541**	**1.725.756.869.224**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**160.935.572.480**	**154.942.080.603**
111	1. Tiền		133.895.572.480	146.942.080.603
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.040.000.000	8.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**769.159.726.027**	**896.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		769.159.726.027	896.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**398.487.338.579**	**531.561.884.854**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	493.094.856.728	536.721.441.017
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.628.164.818	5.015.917.566
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	67.880.009.395	75.552.800.205
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(168.115.692.362)	(85.728.273.934)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**9.231.117.158**	**11.669.427.971**
141	1. Hàng tồn kho		9.231.117.158	11.669.427.971
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**130.890.237.297**	**131.583.475.796**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.460.153.326	3.753.645.061
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	127.430.083.971	127.829.830.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.742.745.035.124**	**3.603.834.953.550**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.190.017.881.044**	**1.099.912.680.000**
211	16. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	90.097.201.044	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	1.099.920.680.000	1.099.912.680.000
220	**II. Tài sản cố định**		**312.458.386.331**	**341.562.399.324**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	286.556.129.748	316.718.568.685
222	- *Nguyên giá*		*1.949.201.404.779*	*1.944.316.611.869*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.662.645.275.031)*	*(1.627.598.043.184)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.902.256.583	24.843.830.639
228	- *Nguyên giá*		*61.579.601.077*	*59.107.355.622*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(35.677.344.494)*	*(34.263.524.983)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**181.715.831.746**	**187.132.552.498**
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(40.458.304.254)	(35.041.583.502)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**72.081.142.558**	**67.550.154.332**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.767.126.456	38.277.258.744
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		33.314.016.102	29.272.895.588
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**1.950.794.808.465**	**1.891.688.654.636**
251	1. Đầu tư vào công ty con		832.959.575.373	832.959.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.127.240.970.353	2.127.240.970.353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498.764.805.527	498.764.805.527
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.508.170.542.788)	(1.567.276.696.617)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**35.676.984.980**	**15.988.512.760**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.325.448.836	1.556.232.785
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	14.351.536.144	14.432.279.975
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.211.449.026.665**	**5.329.591.822.774**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.397.074.921.345**	**2.541.956.592.846**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**521.277.388.288**	**641.578.987.254**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	69.848.631.654	68.722.353.516
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.489.730.225	3.316.852.263
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	96.672.324.682	138.620.413.947
314	4. Phải trả người lao động		50.252.432.172	70.935.291.465
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.022.560.694	17.192.390.480
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	32.698.159.678	29.912.106.711
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	221.856.636.363	289.673.554.872
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.436.912.820	23.206.024.000
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.875.797.533.057**	**1.900.377.605.592**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.779.034.571.250	1.778.883.771.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	96.762.961.807	121.493.834.342
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.814.374.105.320**	**2.787.635.229.928**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**2.814.374.105.320**	**2.787.635.229.928**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.162.949.610.000*	*2.162.949.610.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		68.090.483.605	20.378.989.194
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		583.334.011.715	604.306.630.734
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*394.614.311.897*	*181.058.804.780*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*188.719.699.818*	*423.247.825.954*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.211.449.026.665**	**5.329.591.822.774**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Nguyễn Lê Chơn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**896.635.258.624**	**1.250.845.281.132**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**896.635.258.624**	**1.250.845.281.132**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**554.598.771.337**	**614.382.686.748**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**342.036.487.287**	**636.462.594.384**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	52.226.469.834	80.883.044.242
22	7. Chi phí tài chính	26	(41.936.794.500)	13.265.739.376
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.656.772.261*	*4.698.057.450*
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	202.313.199.927	169.395.067.580
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**233.886.551.694**	**534.684.831.670**
31	10. Thu nhập khác	28	9.966.033.136	8.468.341.092
32	11. Chi phí khác	29	9.236.380.711	18.608.922.171
40	**12. Lợi nhuận khác**		**729.652.425**	**(10.140.581.079)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**234.616.204.119**	**524.544.250.591**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	45.815.760.470	111.997.938.112
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	80.743.831	(10.701.513.475)
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**188.719.699.818**	**423.247.825.954**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Nguyễn Lê Chơn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*234.616.204.119*	*524.544.250.591*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.241.425.447	45.216.959.563
03	- Các khoản dự phòng		23.281.264.599	36.714.722.731
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.772.903.868	(32.122.705)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.269.422.251)	(77.388.200.207)
06	- Chi phí lãi vay		12.656.772.261	4.698.057.450
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(190.975.385)
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*268.299.148.043*	*533.562.692.038*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(49.101.561.315)	(296.364.327.541)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.948.443.101	(3.614.500.183)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.824.524.213)	30.858.844.457
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.475.724.316)	1.800.171.427
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.704.566.096)	(4.570.027.016)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(74.269.384.894)	(39.490.634.888)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.351.118.615)	(5.914.065.402)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*59.520.711.695*	*216.268.152.892*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.101.299.472)	(26.204.499.088)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		301.767.679	438.445.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(378.069.726.027)	(630.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		504.910.000.000	622.710.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(410.758.277.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.946.837.342
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.352.210.782	82.521.252.892
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*171.392.952.962*	*(359.346.240.400)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		205.990.608.923	223.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(301.132.732.201)	(67.720.926.765)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(129.776.976.600)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(224.919.099.878)*	*155.279.073.235*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**5.994.564.779**	**12.200.985.727**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**154.942.080.603**	**142.734.863.247**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.072.902)	6.231.629
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**160.935.572.480**	**154.942.080.603**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Nguyễn Lê Chơn Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ bảy (07) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 03 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 VND tương đương với 216.294.961 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 915 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 935 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển; Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Đại lý tàu biển; Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển; Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, canô tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Kết quả kinh doanh năm 2022, doanh thu thuần đạt 896,635 tỷ đồng, giảm 354,21 tỷ đồng (tương đương mức giảm 28,32%) so với cùng kỳ; lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 234,616 tỷ đồng, giảm 289,928 tỷ đồng (tương đương mức giảm 55,27%) so với cùng kỳ chủ yếu do khối lượng hàng hóa thông qua cảng tại khu vực Hồ Chí Minh giảm so với cùng kỳ, hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp chưa thực sự phục hồi, bên cạnh đó chính sách Zero Covid của Trung Quốc cũng gây ảnh hưởng lớn đến lượng hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước (*)	Lô D10C Đường D3, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Số 18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng	Số 04 - 05 Trương Đình Hợi, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác, kinh doanh bất động sản, hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt Tàu biển	Số 03 Trương Đình Hợi, Phường 18, Quận 4. Tp. Hồ Chí Minh	Lai dắt tàu biển, cứu hộ hàng hải; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; Quản lý khai thác, sửa chữa, cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng tàu	Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải	Số 05 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước trước đây là Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị quyết số 20/NQ - TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu (nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỷ lệ 1/500 tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, Khu cảng Nhà Rồng - Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rồng - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 08 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu đất Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rồng - Khánh Hội. Đến thời điểm hiện tại, việc bàn giao vẫn chưa hoàn thành. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(3))* .

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán liên quan.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Riêng khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB) theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 05 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn, số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty và các Chi nhánh khác được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Riêng đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
- Phần mềm quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 21 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất — Khấu hao theo thời gian sử dụng

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	640.808.287	497.283.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.254.764.193	146.444.796.695
Các khoản tương đương tiền (*)	27.040.000.000	8.000.000.000
	160.935.572.480	**154.942.080.603**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**769.159.726.027**	**-**	**896.000.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	769.159.726.027	-	896.000.000.000	-
	769.159.726.027	**-**	**896.000.000.000**	**-**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,7%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 205.843.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng. *(Xem chi tiết tại Thuyết minh 15)* .

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	**832.959.575.373**	-		**832.959.575.373**	-	
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	11.120.000.000	-	74,13	11.120.000.000	-	74,13
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771.104.171.650	-	90,54	771.104.171.650	-	90,54
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12.829.969.785	-	63,31	12.829.969.785	-	63,31
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	16.748.280.231	-	51,00	16.748.280.231	-	51,00
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21.157.153.707	-	52,72	21.157.153.707	-	52,72
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**2.127.240.970.353**	**(1.340.485.968.808)**		**2.127.240.970.353**	**(1.399.592.122.637)**	
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA [(1)]	1.190.479.064.044	(772.004.937.293)	38,93	1.190.479.064.044	(827.912.734.112)	38,93
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA [(2)]	889.963.320.000	(568.481.031.515)	36,00	889.963.320.000	(571.679.388.525)	36,00
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34.198.586.309	-	50,00	34.198.586.309	-	50,00
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000	-	21,00	12.600.000.000	-	21,00

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Tiếp theo)*

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào đơn vị khác	**492.764.643.244**	**(166.684.573.980)**		**492.764.643.244**	**(166.684.573.980)**	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	5,56	300.001.000.000	-	5,56
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(166.684.573.980)	15,00	166.684.573.980	(166.684.573.980)	15,00
- Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển SP - SPAM	2.074.564.148	-	5,00	2.074.564.148	-	5,00
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB)	22.892.528.698	-	0,18	22.892.528.698	-	0,18
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã: VLG)	1.111.976.418	-	0,80	1.111.976.418	-	0,80
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi	**6.000.162.283**	**(1.000.000.000)**		**6.000.162.283**	**(1.000.000.000)**	
- Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(1.000.000.000)		1.000.000.000	(1.000.000.000)	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-		1.000.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	-		780.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	-		627.000.000	-	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB)	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
	3.458.965.351.253	**(1.508.170.542.788)**		**3.458.965.351.253**	**(1.567.276.696.617)**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(1) Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 08 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã góp 59.159.187 USD tương ứng 38,93% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, SSIT đang lỗ lũy kế là 2.163,872 tỷ đồng, kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2022 lãi 164,657 tỷ VND. Ngoài ra tại ngày 31/12/2022, tổng nợ ngắn hạn của SSIT cũng đã vượt tổng tài sản ngắn hạn với giá trị 123,272 tỷ VND. Biên bản thỏa thuận giãn nợ và tài trợ bổ sung ("FASA") được phê duyệt vào ngày 11/03/2014 và Phụ lục điều chỉnh FASA lần 3 đã hết hạn vào ngày 31/10/2018. Ngày 29/07/2021, các bên cho vay đã đồng ý bắt đầu tiến trình tái cơ cấu khoản vay cho SSIT.

Thực hiện Nghị quyết số 398/NQ-HHVN ngày 31/10/2022 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần, Nghị quyết số 644/NQ-CSG ngày 02/11/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Nghị quyết số 699/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 29/11/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn về việc tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA, theo đó quá trình đàm phán kéo dài, đến nay đã đạt được các nội dung cơ bản với phía SSA Holdings International - Vietnam Inc ("SSAHVN"), SSIT đang trong quá trình thông báo và đàm phán với các Lenders về tiến độ thanh toán do các chủ sở hữu của SSIT đã đồng ý tái cơ cấu khoản vay theo phương án trả nợ dứt điểm một (01) lần có cắt giảm 15% dư nợ gốc vay. Theo thông báo của các Lenders ngày 24/11/2022, các điều khoản trên sẽ bị chấm dứt nếu ngày thanh toán không diễn ra trước ngày 31/03/2023. Khả năng tiếp tục hoạt động của SSIT trong tương lai chủ yếu phụ thuộc vào việc Công ty này có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoãn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay.

(2) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021, Công ty đã góp thêm 18.000.000 USD để tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA"). Các đối tác khác cũng đã góp thêm vốn tương ứng tỷ lệ sở hữu hiện có của các bên trong năm 2021. Vì vậy, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại SP-PSA không thay đổi. Đến ngày 31/12/2022, Công ty đã góp đủ 40.870.000 USD tương ứng 36,00% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**420.276.606.932**	**(152.133.319.549)**	**424.101.901.825**	**(69.272.980.976)**
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA [1]	328.581.767.298	(152.133.319.549)	246.576.606.258	(53.820.912.897)
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	-	-	16.014.027.647	(15.452.068.079)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.068.943.700	-	1.068.943.700	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	1.192.602.949	-	626.114.234	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	5.822.136	-	33.750.951	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	14.952.289	-	11.110.665	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	7.047.500	-	175.813.480	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	46.895.463	-	56.697.226	-
- Công ty Vận tải Biển VIMC	5.234.505.070	-	691.206.277	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	-	-	90.401.972	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	2.831.388.657	-	3.243.738.112	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép [2]	81.292.681.870	-	155.513.491.303	-

PHẢI THU KHÁCH HÀNG *(Tiếp theo)*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác	**72.818.249.796**	**(15.982.372.813)**	**112.619.539.192**	**(16.455.292.958)**
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	1.323.901.476	-	6.549.579.520	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	3.518.708.924	-	4.035.999.355	-
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	-	-	3.012.262.390	-
- Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	1.739.016.864	-	2.363.507.960	-
- Công ty TNHH Thép Vương	1.798.937.856	-	5.608.569.780	-
- Công ty TNHH Thép Kim Quốc	7.732.880.244	-	3.322.898.370	-
- Công ty TNHH Thương mại Hào Huy	2.192.534.309	-	2.681.564.400	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	347.376.378	-	5.204.006.242	-
- Công ty TNHH Xếp dỡ Hàng hóa Thiên Ấn	1.608.499.444	-	3.654.820.042	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	4.005.894.063	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	-	9.930.662.409	-
- Cosco Shipping Specialized Carriers Co., Ltd/ Age Lines Co., Ltd	-	-	2.784.855.840	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.503.761.541	(3.935.634.116)	51.424.074.187	(4.408.554.261)
	493.094.856.728	**(168.115.692.362)**	**536.721.441.017**	**(85.728.273.934)**

b) **Dài hạn**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép [2]	90.097.201.044	-	-	-
	90.097.201.044	**-**	**-**	**-**

(1) Khoản phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Việc thu hồi khoản công nợ này phụ thuộc vào việc công ty này có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đàm phán thành công các nội dung tái cơ cấu và thỏa thuận khoản tài trợ của chủ sở hữu. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 4b.(1), Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 22b)* .

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Trong đó bao gồm khoản phải thu liên quan khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019. Khoản tiền này sẽ thanh toán trong 24 kỳ kể từ sau ngày 30/06/2019 cho đến ngày 31/12/2030. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 22b)* .

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**-**	**-**	**81.400.000**	**-**
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	-	-	81.400.000	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	**5.628.164.818**	**-**	**4.934.517.566**	**-**
- Công ty Cổ phần Unico Vina	729.000.000	-	1.841.999.940	-
- Các đối tượng khác	4.899.164.818	-	3.092.517.626	-
	5.628.164.818	**-**	**5.015.917.566**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa [1]	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu về tạm ứng	391.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	649.000.000	-	428.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	22.223.201.537	-	30.607.757.747	-
- Phải thu tiền thuê đất	2.886.179.040	-	2.886.179.040	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA tiền góp vốn thừa [2]	5.130.000.000	-	5.130.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời [3]	7.489.641.254	-	7.371.522.436	-
- Phải thu khác	781.910.006	-	409.654.424	-
	67.880.009.395	**-**	**75.552.800.205**	**-**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên liên quan	**5.130.000.000**	**-**	**5.130.000.000**	**-**
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA [2]	5.130.000.000		5.130.000.000	-
Phải thu khác là các bên khác	**62.750.009.395**	**-**	**70.422.800.205**	**-**
- Phải thu về cổ phần hóa [1]	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông [3]	7.489.641.254	-	7.371.522.436	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	22.223.201.537	-	30.607.757.747	-
- Phải thu khác	4.317.480.046	-	3.723.833.464	-
	67.880.009.395	**-**	**75.552.800.205**	**-**

PHẢI THU KHÁC *(Tiếp theo)*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu về tạm ứng để thực hiện thi công xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (4)	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA khoản cho vay các Cổ đông (5)	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
	1.099.920.680.000	**-**	**1.099.912.680.000**	**-**
b.1) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên liên quan	**1.099.907.680.000**	**-**	**1.099.907.680.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (4)	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (5)	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
Phải thu khác là các bên khác	**13.000.000**	**-**	**5.000.000**	**-**
- Phải thu các đối tượng khác	13.000.000	-	5.000.000	-
	1.099.920.680.000	**-**	**1.099.912.680.000**	**-**

Thông tin chi tiết các khoản phải thu khác:

(1) Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") liên quan đến việc Công ty góp vốn bổ sung theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021. Ngày 25/11/2021, Công ty đã chuyển đủ cho SP-PSA tổng số tiền 414.000.000.000 VND (tương đương 18.000.000 USD - tỷ giá tạm quy đổi là 23.000 VND/USD). Khoản phải thu là phần chênh lệch giữa tỷ giá 23.000 VND/USD và tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn là 22.715 VND/USD *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 04b.(1))*.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") liên quan đến các chi phí di dời, bồi thường, giải tỏa mặt bằng của các hộ dân xung quanh khu vực Nhà Rồng - Khánh Hội. Sau khi công tác di dời hoàn tất, Công ty và Ngọc Viễn đông sẽ thực hiện quyết toán các khoản tiền này *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(2))*.

(4) Khoản phải thu Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty liên quan đến việc Công ty tạm ứng để thực hiện thi công xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo văn bản số 4563/BTC-QLCS ngày 09/04/2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 5202/BGTVT-QLDN ngày 24/04/2015 của Bộ Giao thông vận tải, khoản tiền Công ty đã tạm ứng nêu trên sẽ được xem xét chuyển thành khoản đầu tư vào Công ty con sau khi Thủ tướng chính phủ phê duyệt mức hỗ trợ cho Công ty theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(3))*.

(5) Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") số tiền 11.880.000 USD (tương đương 249.907.680.000 VND) mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho SP-PSA dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục phải trả khác trên Báo cáo tài chính riêng *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.(5))*.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Nợ quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	**40.740.328.320**	**(12.222.098.496)**	**28.518.229.824**	**43.267.840.315**	**(12.980.352.095)**	**30.287.488.220**
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824	40.878.726.960	(12.263.618.088)	28.615.108.872
- Các đối tượng khác	-	-	-	2.389.113.355	(716.734.007)	1.672.379.348
Nợ quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	**163.988.461.985**	**(81.977.730.993)**	**82.010.730.992**	**83.250.045.563**	**(41.625.022.782)**	**41.625.022.781**
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	163.462.016.640	(81.731.008.320)	81.731.008.320	83.114.589.618	(41.557.294.809)	41.557.294.809
- Các đối tượng khác	526.445.345	(246.722.673)	279.722.672	135.455.945	(67.727.973)	67.727.972
Nợ quá hạn trên 02 năm đến dưới 03 năm	**83.250.045.563**	**(58.275.031.895)**	**24.975.013.668**	**1.226.867.342**	**(858.807.139)**	**368.060.203**
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	(58.180.212.733)	24.934.376.885	1.226.867.342	(858.807.139)	368.060.203
- Các đối tượng khác	135.455.945	(94.819.162)	40.636.783	-	-	-
Nợ quá hạn trên 03 năm	**15.640.830.978**	**(15.640.830.978)**	**-**	**30.264.091.918**	**(30.264.091.918)**	**-**
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	-	-	-	14.593.260.940	(14.593.260.940)	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	-	12.046.738.697	(12.046.738.697)	-
- Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	1.131.634.269	(1.131.634.269)	-	1.131.634.269	(1.131.634.269)	-
- Các đối tượng khác	2.462.458.012	(2.462.458.012)	-	2.492.458.012	(2.492.458.012)	-
	303.619.666.846	**(168.115.692.362)**	**135.503.974.484**	**158.008.845.138**	**(85.728.273.934)**	**72.280.571.204**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.669.280.479	-	3.140.975.574	-
Công cụ, dụng cụ	3.151.565.964	-	6.071.920.170	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.298.270.715	-	2.456.532.227	-
Hàng hoá	112.000.000	-	-	-
	9.231.117.158	**-**	**11.669.427.971**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 [(1)]	38.767.126.456	38.767.126.456	38.277.258.744	38.277.258.744
	38.767.126.456	**38.767.126.456**	**38.277.258.744**	**38.277.258.744**

[(1)] Chi tiết dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ VND. Trong đó: Vốn huy động khoảng 216,831 tỷ VND (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17,016 tỷ VND (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 14,926 tỷ VND (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng bảy (07) năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	**1.780.000.000**	**728.545.455**
- Mua tài sản khác	1.780.000.000	728.545.455
Xây dựng cơ bản	**31.534.016.102**	**28.544.350.133**
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn [(2)]	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án nạo vét duy tu khu nước trước bến cầu cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	-	532.582.727
- Dự án Cảng trung chuyển Quốc tế tại huyện Cần Giờ	3.632.157.787	-
- Công trình khác	338.000.000	447.909.091
	33.314.016.102	**29.272.895.588**

Thông tin chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

[(2)] Thông tin chi tiết liên quan đến dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rồng - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758,330 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	950.796.212.271	512.143.982.076	419.845.711.389	31.225.835.257	30.304.870.876	1.944.316.611.869
- Mua trong kỳ	-	1.450.000.000	3.841.611.638	578.675.000	-	5.870.286.638
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(985.493.728)	-	-	(985.493.728)
Số dư cuối kỳ	**950.796.212.271**	**513.593.982.076**	**422.701.829.299**	**31.804.510.257**	**30.304.870.876**	**1.949.201.404.779**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	789.532.525.320	419.199.744.541	369.542.082.214	26.412.673.243	22.911.017.866	1.627.598.043.184
- Khấu hao trong kỳ	14.748.160.642	9.586.933.457	9.395.030.262	1.409.014.406	893.586.808	36.032.725.575
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(985.493.728)	-	-	(985.493.728)
Số dư cuối kỳ	**804.280.685.962**	**428.786.677.998**	**377.951.618.748**	**27.821.687.649**	**23.804.604.674**	**1.662.645.275.031**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	161.263.686.951	92.944.237.535	50.303.629.175	4.813.162.014	7.393.853.010	316.718.568.685
Tại ngày cuối kỳ	**146.515.526.309**	**84.807.304.078**	**44.750.210.551**	**3.982.822.608**	**6.500.266.202**	**286.556.129.748**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.086.147.886.852 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	53.041.446.221	5.955.814.163	110.095.238	59.107.355.622
- Mua trong kỳ	-	2.472.245.455	-	2.472.245.455
Số dư cuối kỳ	**53.041.446.221**	**8.428.059.618**	**110.095.238**	**61.579.601.077**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	29.867.117.105	4.294.884.098	101.523.780	34.263.524.983
- Khấu hao trong kỳ	857.578.524	554.336.227	1.904.760	1.413.819.511
Số dư cuối kỳ	**30.724.695.629**	**4.849.220.325**	**103.428.540**	**35.677.344.494**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23.174.329.116	1.660.930.065	8.571.458	24.843.830.639
Tại ngày cuối kỳ	**22.316.750.592**	**3.578.839.293**	**6.666.698**	**25.902.256.583**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.299.942.144 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	222.174.136.000	222.174.136.000
Số dư cuối kỳ	**222.174.136.000**	**222.174.136.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	35.041.583.502	35.041.583.502
- Khấu hao trong kỳ	5.416.720.752	5.416.720.752
Số dư cuối kỳ	**40.458.304.254**	**40.458.304.254**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	187.132.552.498	187.132.552.498
Tại ngày cuối kỳ	**181.715.831.746**	**181.715.831.746**

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép hiện đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 do chưa thuê được công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản tiền thuê dự kiến thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 22b.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	105.647.346	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ, công cộng và dân sự	1.539.718.970	1.665.000.000
- Chi phí sửa chữa	1.814.787.010	2.088.645.061
	3.460.153.326	**3.753.645.061**
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo, nạo vét, sửa chữa (*)	21.325.448.836	1.556.232.785
	21.325.448.836	**1.556.232.785**

(*) Trong đó bao gồm chi phí thi công hạng mục công trình nạo vét duy tu khu nước trước bến cầu cảng số 2, số 3 tại khu Cảng Hiệp Phước phát sinh trong năm với giá trị nghiệm thu là 19.507.942.840 VND (chưa bao gồm VAT), thời gian phân bổ 24 tháng. Giá trị còn lại chờ phân bổ tại ngày 31/12/2022 là 15.030.394.175 VND.

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**223.000.000.000**	**223.000.000.000**	**204.450.000.000**	**233.240.000.000**	**194.210.000.000**	**194.210.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	223.000.000.000	223.000.000.000	204.450.000.000	233.240.000.000	194.210.000.000	194.210.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**66.673.554.872**	**66.673.554.872**	**27.771.517.408**	**66.798.435.917**	**27.646.636.363**	**27.646.636.363**
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.674.880.000	39.674.880.000	-	39.674.880.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II	26.998.674.872	26.998.674.872	27.771.517.408	27.123.555.917	27.646.636.363	27.646.636.363
	289.673.554.872	**289.673.554.872**	**232.221.517.408**	**300.038.435.917**	**221.856.636.363**	**221.856.636.363**
b) Các khoản Vay dài hạn	**188.167.389.214**	**188.167.389.214**	**4.145.741.157**	**67.903.532.201**	**124.409.598.170**	**124.409.598.170**
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.674.880.000	39.674.880.000	1.036.800.000	40.711.680.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II	148.492.509.214	148.492.509.214	3.108.941.157	27.191.852.201	124.409.598.170	124.409.598.170
	188.167.389.214	**188.167.389.214**	**4.145.741.157**	**67.903.532.201**	**124.409.598.170**	**124.409.598.170**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(66.673.554.872)	(66.673.554.872)	(27.771.517.408)	(66.798.435.917)	(27.646.636.363)	(27.646.636.363)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**121.493.834.342**	**121.493.834.342**			**96.762.961.807**	**96.762.961.807**

15 . CÁC KHOẢN VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2022	
							USD	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	Hợp đồng vay thấu chi số 01/2022/12559643/HĐCH MTC ngày 28/11/2022	Theo từng khoản vay vốn	Tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	58.700.000.000 VND		58.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	Hợp đồng vay thấu chi số 02/2022/12559643/HĐCH MTC ngày 28/11/2022	Theo từng khoản vay vốn	Tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	57.740.000.000 VND		42.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	Hợp đồng vay thấu chi số 03/2022/12559643/HĐCH MTC ngày 28/11/2022	Theo từng khoản vay vốn	Tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	49.750.000.000 VND		49.750.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	Hợp đồng vay thấu chi số 04/2022/12559643/HĐCH MTC ngày 28/11/2022	Theo từng khoản vay vốn	Tối đa 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng phê duyệt hạn mức thấu chi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	43.260.000.000 VND		43.260.000.000
								194.210.000.000

15 . CÁC KHOẢN VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2022	
							USD	VND
Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB)	Hiệp định vay vốn ký ngày 24/03/1995 giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB), Hiệp định vay vốn phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 16/06/1995	6,11%/ năm	Đến ngày 01/05/2027	Đầu tư dự án Cảng Sài Gòn	Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đảm bảo khoản vay theo Thông tư Liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20/06/1994	Quyền rút vốn đặc biệt (20.594.000 SDR)	5.253.561,84	124.409.598.170
							5.253.561,84	**124.409.598.170**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng							1.167.458,18	27.646.636.363
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng							**4.086.103,66**	**96.762.961.807**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**51.008.050.310**	**51.008.050.310**	**46.849.720.906**	**46.849.720.906**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.102.434.199	1.102.434.199	5.058.332.980	5.058.332.980
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	205.262.424	205.262.424	80.632.794	80.632.794
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	6.996.447.161	6.996.447.161	7.537.141.692	7.537.141.692
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	42.102.266.733	42.102.266.733	31.226.048.911	31.226.048.911
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	380.501.363	380.501.363	2.448.083.701	2.448.083.701
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	66.188.640	66.188.640	70.231.377	70.231.377
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	154.949.790	154.949.790	179.505.451	179.505.451
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	-	249.744.000	249.744.000
Phải trả người bán là các bên khác	**18.840.581.344**	**18.840.581.344**	**21.872.632.610**	**21.872.632.610**
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.469.295.285	4.469.295.285	4.543.094.375	4.543.094.375
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	2.638.398.924	2.638.398.924	2.710.878.490	2.710.878.490
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	-	-	1.177.658.900	1.177.658.900
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cảng - Kỹ thuật biển	1.961.365.205	1.961.365.205	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.771.521.930	9.771.521.930	13.441.000.845	13.441.000.845
	69.848.631.654	**69.848.631.654**	**68.722.353.516**	**68.722.353.516**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**18.886.500**	**852.500**
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	110.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải (Vitamas)	18.144.000	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	742.500	742.500
Người mua trả tiền trước là các bên khác	**1.470.843.725**	**3.315.999.763**
- Công ty TNHH Một thành viên Dimo	-	870.000.000
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	-	2.976.600
- Công ty TNHH Truyền Thông & Giải Trí Legato	-	312.500.000
- Các đối tượng khác	1.470.843.725	2.130.523.163
	1.489.730.225	**3.316.852.263**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	24.455.082.027	35.359.752.714	48.923.750.765	-	10.891.083.976
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	73.437.584.753	45.815.760.470	74.269.384.894	-	44.983.960.329
- Thuế thu nhập cá nhân	27.758.232	480.224.987	5.845.740.583	5.769.174.143	20.725.002	549.758.197
- Tiền thuê đất và thuế đất (*)	127.802.072.503	40.247.522.180	26.021.491.917	25.628.778.383	127.409.358.969	40.247.522.180
- Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	127.829.830.735	**138.620.413.947**	**113.052.745.684**	**154.601.088.185**	**127.430.083.971**	**96.672.324.682**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Tiền thuê đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 bao gồm khoản công ty đã tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

(*) Tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 là số tiền Cảng Sài Gòn tạm ước tính liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ cơ quan này.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - giai đoạn 1	16.206.488.800	16.674.325.955
- Chi phí phải trả khác	816.071.894	518.064.525
	17.022.560.694	**17.192.390.480**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	526.509.612	391.001.490
- Phải trả về cổ phần hoá (1)	18.100.592.423	18.100.592.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.014.816.918	5.117.052.443
- Phải trả lãi tiền vay	126.287.562	174.081.397
- Phải trả Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA tiền nhận để chi hộ các khoản chi phí quản lý, điều hành	3.141.032.333	2.914.640.112
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.788.920.830	3.214.738.846
	32.698.159.678	**29.912.106.711**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	**3.239.532.333**	**3.013.140.112**
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	3.141.032.333	2.914.640.112
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	8.000.000	8.000.000
Phải trả khác là các bên khác	**29.458.627.345**	**26.898.966.599**
- Phải trả về cổ phần hoá	18.100.592.423	18.100.592.423
- Phải trả các Ngân hàng tiền lãi vay	126.287.562	174.081.397
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	11.231.747.360	8.624.292.779
	32.698.159.678	**29.912.106.711**

PHẢI TRẢ KHÁC *(Tiếp theo)*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.171.385.000	1.020.585.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động[(2)]	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước [(3)]	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước [(4)]	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. [(5)]	249.907.680.000	249.907.680.000
	1.779.034.571.250	**1.778.883.771.250**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên khác		
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông [(2)-(3)]	928.955.506.250	928.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước [(4)]	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd [(5)]	249.907.680.000	249.907.680.000
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	1.171.385.000	1.020.585.000
	1.779.034.571.250	**1.778.883.771.250**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải trả khác:

(1) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được cấn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(1))*.

(2) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(3))

(3) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty). Theo thỏa thuận ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rồng - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời kể từ ngày ký thỏa thuận Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.(4) và Thuyết minh số 35)*.

(4) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(5) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (USD) (tương đương 249.907.680.000 VND) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 USD, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA số tiền lẽ ra Công ty đã thực hiện. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 7.(5))*.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**2.162.949.610.000**	**20.378.989.194**	**187.260.464.614**	**2.370.589.063.808**
Lãi trong năm 2021	-	-	423.247.825.954	423.247.825.954
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Khen thưởng ban điều hành	-	-	(4.025.837.968)	(4.025.837.968)
Giảm khác	-	-	(2.175.821.866)	(2.175.821.866)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**2.162.949.610.000**	**20.378.989.194**	**604.306.630.734**	**2.787.635.229.928**
Số dư tại ngày 01/01/2022	**2.162.949.610.000**	**20.378.989.194**	**604.306.630.734**	**2.787.635.229.928**
Lãi trong năm 2022	-	-	188.719.699.818	188.719.699.818
Chia cổ tức (*)	-	-	(129.776.976.600)	(129.776.976.600)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	47.711.494.411	(47.711.494.411)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	(32.203.847.826)	(32.203.847.826)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**2.162.949.610.000**	**68.090.483.605**	**583.334.011.715**	**2.814.374.105.320**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 209/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 22/04/2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 215/NQ-CSG ngày 25/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 *(trước điều chỉnh hồi tố)*	100,00	338.575.026.517
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,09	47.711.494.411
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	9,29	31.453.847.826
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,22	750.000.000
Chi trả cổ tức 6%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	38,33	129.776.976.600
Lợi nhuận còn lại năm 2021 chưa phân phối	38,07	128.882.707.680

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45	1.415.649.060.000	65,45	1.415.649.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	9,07	196.166.270.000	9,07	196.166.270.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	7,44	160.900.000.000	7,44	160.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Nghỉ dưỡng Quảng Nam	9,83	212.703.200.000	9,83	212.703.200.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8,21	177.531.080.000	8,21	177.531.080.000
	100	**2.162.949.610.000**	**100**	**2.162.949.610.000**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2016, hai (02) cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty. Đến thời điểm ngày 31/12/2022, việc thoái vốn vẫn chưa được thực hiện.

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*2.162.949.610.000*	*2.162.949.610.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*2.162.949.610.000*	*2.162.949.610.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	129.776.976.600	-
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*129.776.976.600*	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(129.776.976.600)	-
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*(129.776.976.600)*	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	216.294.961	216.294.961
- *Cổ phiếu phổ thông*	*216.294.961*	*216.294.961*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
- *Cổ phiếu phổ thông*	*216.294.961*	*216.294.961*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) **Các quỹ của công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	68.090.483.605	20.378.989.194
	68.090.483.605	**20.378.989.194**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất thuê là 605.211,5 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	15.940.909.091
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	15.940.909.091
	15.940.909.091	**31.881.818.182**

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam theo Hợp đồng số 200/HĐ/2016/TMN-CSG ngày 04/08/2016 và các phụ lục kèm theo về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm (chưa bao gồm VAT). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2021. Theo phụ lục 07 ngày 22/12/2021, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31/12/2023.

b) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	154.320.592.800	152.903.295.600
- Trên 1 năm đến 5 năm	617.282.371.200	611.613.182.400
- Trên 5 năm	4.436.717.043.000	4.548.873.044.100
	5.208.320.007.000	**5.313.389.522.100**

c) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	3.839,86	3.530,29

d) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	1.785.299.994
- Các đối tượng khác	57.655.430	57.655.430
	1.842.955.424	**1.842.955.424**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	859.321.049.876	1.231.541.568.021
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	22.204.496.575	8.001.047.958
Doanh thu từ hoạt động khác	15.109.712.173	11.302.665.153
	896.635.258.624	**1.250.845.281.132**
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	**198.544.706.745**	**375.422.757.924**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	531.054.108.021	604.917.827.986
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	20.900.662.465	7.365.797.695
Giá vốn từ hoạt động khác	2.644.000.851	2.099.061.067
	554.598.771.337	**614.382.686.748**
Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan	**174.211.754.407**	**191.507.598.934**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.462.038.157	55.018.737.937
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.712.165.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.505.616.415	20.228.160.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	922.738.831	1.094.235.474
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	67.390.156
Lãi tiền thuê đất được giãn tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	4.336.076.431	2.742.354.757
Doanh thu tài chính khác	-	20.000.425
	52.226.469.834	**80.883.044.242**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**7.298.160.000**	**5.228.160.000**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.656.772.261	4.698.057.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.739.683.200	576.569.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.772.903.868	35.267.451
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	9.308.677
(Hoàn nhập)/ Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(59.106.153.829)	7.946.536.060
	(41.936.794.500)	**13.265.739.376**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.993.400.163	3.180.800.609
Chi phí nhân công	82.055.139.360	102.806.442.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.090.800.130	3.293.308.101
Chi phí dự phòng	82.387.418.428	28.768.186.671
Thuế, phí, lệ phí	391.711.352	406.494.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.619.977.863	3.599.528.131
Chi phí khác bằng tiền	24.774.752.631	27.340.306.804
	202.313.199.927	**169.395.067.580**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	301.767.679	438.445.454
Thu nhập từ cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	9.025.298.122	5.800.332.328
Tiền bồi thường, phạt tàu	234.581.199	-
Thu nhập khác	404.386.136	2.229.563.310
	9.966.033.136	**8.468.341.092**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí ủng hộ quỹ vắc xin phòng Covid 19	-	8.500.000.000
Chi phí phát sinh do cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	8.945.508.996	5.800.332.328
Các khoản truy thu, phạt vi phạm	212.879.468	439.491.114
Chi phí khác	77.992.247	3.869.098.729
	9.236.380.711	**18.608.922.171**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	234.616.204.119	524.544.250.591
Các khoản điều chỉnh tăng	2.414.904.641	74.364.682.232
- *Chi phí không được khấu trừ*	*1.390.396.866*	*1.657.247.893*
- *Chi phí dự phòng tổn thất tài chính tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA giữa kế toán và thuế*	-	*72.161.399.874*
- *Điều chỉnh khác*	*1.024.507.775*	*546.034.465*
Các khoản điều chỉnh giảm	(446.689.997)	(18.691.082.261)
- *Hoàn nhập dự phòng/ đã chi trả trợ cấp thôi việc*	-	*(18.653.832.500)*
- *Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài chính tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA giữa kế toán và thuế*	*(403.719.154)*	-
- *Điều chỉnh khác*	*(42.970.843)*	*(37.249.761)*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	236.584.418.763	580.217.850.562
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.505.616.415)	(20.228.160.000)
- *Cổ tức lợi nhuận được chia*	*(7.505.616.415)*	*(20.228.160.000)*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	229.078.802.348	559.989.690.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**45.815.760.470**	**111.997.938.112**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	2.011.710.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	73.437.584.753	(1.081.429.385)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(74.269.384.894)	(39.490.634.888)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**44.983.960.329**	**73.437.584.753**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.432.279.975	14.432.279.975
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(80.743.831)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**14.351.536.144**	**14.432.279.975**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	80.743.831	3.730.766.500
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(14.432.279.975)
	80.743.831	**(10.701.513.475)**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	65.969.673.816	51.245.721.015
Chi phí nhân công	191.477.299.155	221.838.655.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.241.425.447	45.216.959.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.027.147.948	376.307.783.773
Chi phí khác bằng tiền	60.140.612.670	63.397.446.664
Chi phí dự phòng	82.387.418.428	28.768.186.671
	757.243.577.464	**786.774.753.190**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: rủi ro về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399
	-	**-**	**26.597.667.399**	**26.597.667.399**
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.597.667.399	26.597.667.399
	-	**-**	**26.597.667.399**	**26.597.667.399**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.935.572.480	-	-	160.935.572.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	392.859.173.761	1.151.404.795.043	38.613.086.001	1.582.877.054.805
Các khoản cho vay	769.159.726.027	-	-	769.159.726.027
	1.322.954.472.268	**1.151.404.795.043**	**38.613.086.001**	**2.512.972.353.312**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.942.080.603	-	-	154.942.080.603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	526.545.967.288	1.099.912.680.000	-	1.626.458.647.288
Các khoản cho vay	896.000.000.000	-	-	896.000.000.000
	1.577.488.047.891	**1.099.912.680.000**	**-**	**2.677.400.727.891**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Các khoản vay	221.856.636.363	96.762.961.807	-	318.619.598.170
Phải trả người bán, phải trả khác	102.546.791.332	1.779.034.571.250	-	1.881.581.362.582
Chi phí phải trả	17.022.560.694	-	-	17.022.560.694
	341.425.988.389	**1.875.797.533.057**	**-**	**2.217.223.521.446**
Tại ngày 01/01/2022				
Các khoản vay	289.673.554.872	94.495.159.470	26.998.674.872	411.167.389.214
Phải trả người bán, phải trả khác	98.634.460.227	1.778.883.771.250	-	1.877.518.231.477
Chi phí phải trả	17.192.390.480	-	-	17.192.390.480
	405.500.405.579	**1.873.378.930.720**	**26.998.674.872**	**2.305.878.011.171**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	205.990.608.923	223.000.000.000
- *Chi tiền thu từ đi vay*	*204.450.000.000*	*223.000.000.000*
- *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ*	*1.540.608.923*	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	301.132.732.201	67.720.926.765
- *Chi tiền trả nợ gốc vay*	*301.049.258.940*	*66.750.340.261*
- *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ*	*83.473.261*	*970.586.504*

35 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/10/2017 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 5422/QĐ-UBND quyết định về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") được chuyển mục đích sử dụng đất phần đất do Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện dự án Khu phức hợp Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Theo biên bản thỏa thuận giữa Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn ký ngày 31/08/2017, Ngọc Viễn Đông thống nhất để Cảng Sài Gòn tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Cảng Sài Gòn có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này, Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đối với Nhà nước (nếu có) như: tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, phí, tiền sử dụng đất...

Cảng Sài Gòn đã thực hiện việc ước tính các khoản tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội đến thời điểm ký thỏa thuận nêu trên với số tiền là 40.247.522.180 VND. Tính đến ngày lập báo cáo này, Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu vực này và vẫn chưa nhận được bất kỳ văn bản nào của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng	Công ty con
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Lao động VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Kho bãi VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics *(trước đây là: Công ty Cổ phần Vinalines Logistics)*	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận chuyển hàng Công nghệ Cao	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Hải Âu	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistic	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vishipp	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**198.544.706.745**	**375.422.757.924**
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	15.513.896.750	10.943.277.508
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	677.445.751	536.172.148
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	2.429.850.768	1.961.963.456
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.123.359.812	1.675.303.350
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	297.397.524	202.012.088
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	74.550.146.400	148.601.833.309
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	64.553.236.362	162.731.605.849
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	608.702.650	797.960.808
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	-	422.249.600
- Công ty Vận tải Biển VIMC	19.912.613.797	18.712.050.103
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	2.800.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.892.942.291	683.465.860
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	15.525.510.622	19.587.886.934
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	64.245.000	1.058.159.800
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	321.463.843	131.542.430
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	295.257.825	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	3.250.000	26.820.000
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	1.636.362	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	308.464.702	-
- Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế	76.714.997	2.181.818
- Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	7.547.296	7.341.109.227
- Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam	4.444.444	4.363.636
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hồ Chí Minh	376.579.549	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**174.211.754.407**	**191.507.598.934**
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	4.835.182.878	3.362.119.220
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	28.632.091.808	27.789.933.084
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	51.605.795.776	64.118.089.516
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	68.735.204.100	68.683.788.700
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	2.646.116.700	1.758.286.950
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	7.279.892.735	16.207.945.495
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	5.164.296.038	9.204.305.060
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	486.384.000	227.040.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	4.441.930	156.090.909
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.625.008.929	-
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	197.339.513	-
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	**7.298.160.000**	**5.228.160.000**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.011.920.000	1.011.920.000
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.666.240.000	1.666.240.000
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	4.620.000.000	2.520.000.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	30.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.023.722.274	1.053.209.302
- Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	993.768.610	1.098.706.550
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	857.406.123	888.000.000
- Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	66.148.410
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	66.148.410
- Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	66.148.410
- Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	44.319.435
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị *(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)*	565.268.446	-
- Ông Phạm Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị *(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)*	547.550.949	-
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)*	40.000.000	66.148.410
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)*	40.000.000	44.319.435
- Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị *(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)*	-	21.828.975
- Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc Công ty *(Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)*	32.997.180	-
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	863.788.597	888.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Công ty *(Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)*	312.173.075	888.000.000
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	863.788.597	888.000.000
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	44.319.435
- Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	84.000.000	56.887.633
- Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên *(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)*	56.000.000	-
- Bà Trần Thị Hương	Kiểm soát viên *(Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)*	165.033.329	578.232.558
- Ông Đỗ Tuấn Nam	Kiểm soát viên *(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)*	-	19.183.039

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo thông báo Kết quả kiểm toán số 1131/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (1)	MS 131	420.882.182.791	536.721.441.017	115.839.258.226
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (2)	MS 242	28.740.312.861	29.272.895.588	532.582.727
- Phải trả người bán ngắn hạn (3)	MS 311	69.019.035.535	68.722.353.516	(296.682.019)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (4)	MS 313	106.624.690.412	138.620.413.947	31.995.723.535
+ Thuế Giá trị gia tăng		*13.627.558.351*	*24.455.082.027*	*10.827.523.676*
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		*52.269.384.894*	*73.437.584.753*	*21.168.199.859*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*MS 421*	519.633.831.297	604.306.630.734	84.672.799.437
+ LNST chưa phân phối kỳ này	*MS 421b*	*338.575.026.517*	*423.247.825.954*	*84.672.799.437*
Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	MS 01	1.145.536.864.563	1.250.845.281.132	105.308.416.569
- Giá vốn hàng bán (2)	MS 11	614.915.269.475	614.382.686.748	(532.582.727)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	MS 20	530.621.595.088	636.462.594.384	105.840.999.296
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (4)	MS 51	90.829.738.253	111.997.938.112	21.168.199.859
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	338.575.026.517	423.247.825.954	84.672.799.437
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	418.703.251.295	524.544.250.591	105.840.999.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	MS 09	(180.525.069.315)	(296.364.327.541)	(115.839.258.226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	MS 11	20.328.002.800	30.858.844.457	10.530.841.657
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	MS 21	(25.671.916.361)	(26.204.499.088)	(532.582.727)

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Chi tiết các điều chỉnh theo thông báo Kết quả kiểm toán số 1131/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước:

	Số tiền điều chỉnh VND
(1) Ghi nhận bổ sung Doanh thu đối với tiền cho thuê cơ sở kết cấu hạ tầng đối với Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019 theo quy định tại đoạn 16 Chuẩn mực kế toán số 14 và điểm b khoản 1.3 điều 79 Thông tư số 200/2014/TT-BTC.	
- *Phải thu khách hàng*	*115.839.258.226*
- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*105.308.416.569*
- *Thuế Giá trị gia tăng*	*10.530.841.657*
(2) Điều chỉnh giảm chi phí phát sinh cho dự án nạo vét duy tu khu nước trước bến cầu cảng số 2, số 3 của Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước do chưa nghiệm thu, hoàn thành đưa vào sử dụng	532.582.727
(3) Điều chỉnh giảm thuế Giá trị gia tăng đầu vào do một số hóa đơn vận chuyển tháng 11, 12/2021 chưa giảm 30% thuế suất theo quy định	296.682.019
(4) Điều chỉnh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên	
- *Thuế Thu nhập doanh nghiệp (do doanh thu, chi phí thay đổi)*	*21.168.199.859*
- *Thuế Giá trị gia tăng*	*10.827.523.676*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Trần Thu Giang	Nguyễn Lê Chơn Tâm